

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		603.926.689.908	600.817.022.578
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	24.347.368.342	18.359.486.659
111 1. Tiền		14.210.612.741	18.359.486.659
112 2. Các khoản tương đương tiền		10.136.755.601	-
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	15.070.000.000	-
121 1. Đầu tư ngắn hạn		15.070.000.000	-
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		318.502.607.876	322.799.775.949
131 1. Phải thu khách hàng		190.873.043.976	187.077.136.425
132 2. Trả trước cho người bán		77.597.629.059	88.456.902.147
135 5. Các khoản phải thu khác	5	50.740.602.729	47.974.405.265
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6	(708.667.888)	(708.667.888)
140 IV. Hàng tồn kho	7	202.459.077.796	220.501.625.220
141 1. Hàng tồn kho		202.459.077.796	220.501.625.220
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		43.547.635.894	39.156.134.750
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	5.051.044.949	-
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		8.977.637.131	9.876.614.820
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	9	1.135.722.968	1.135.720.440
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	10	28.383.230.846	28.143.799.490
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		587.764.401.090	573.223.546.053
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		105.856.254.337	106.100.681.319
218 4. Phải thu dài hạn khác	11	105.856.254.337	106.100.681.319
220 II. Tài sản cố định		194.954.865.685	183.875.472.685
221 1. Tài sản cố định hữu hình	12	94.799.131.856	99.620.025.688
222 - Nguyên giá		113.635.657.656	115.208.861.296
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(18.836.525.800)	(15.588.835.608)
227 3. Tài sản cố định vô hình	13	-	-
228 - Nguyên giá		56.500.000	66.500.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(56.500.000)	(66.500.000)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	100.155.733.829	84.255.446.997
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	15	286.353.536.519	282.100.198.779
251 1. Đầu tư vào công ty con		152.388.139.000	156.468.139.000
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		131.560.547.740	123.227.210.000
258 3. Đầu tư dài hạn khác		4.200.310.000	4.200.310.000
259 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(1.795.460.221)	(1.795.460.221)
260 V. Tài sản dài hạn khác		599.744.549	1.147.193.270
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	16	499.744.549	1.047.193.270
268 3. Tài sản dài hạn khác	17	100.000.000	100.000.000
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.191.691.090.998	1.174.040.568.631

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

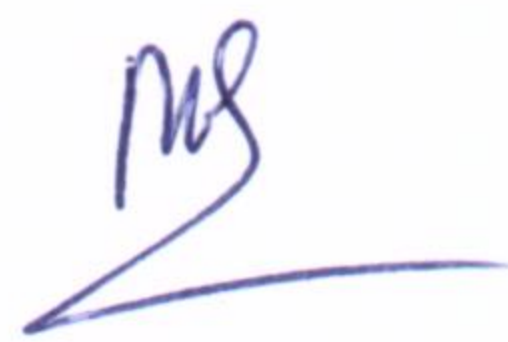
Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
		VND	VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		668.656.604.097	658.074.262.199
310 I. Nợ ngắn hạn		556.101.794.188	530.235.328.290
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	18	276.651.296.938	243.570.278.751
312 2. Phải trả người bán		188.981.528.720	170.004.348.389
313 3. Người mua trả tiền trước		63.690.692.349	83.542.593.311
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	7.988.623.560	8.110.703.831
315 5. Phải trả người lao động		4.087.579.664	3.328.886.023
316 6. Chi phí phải trả	20	7.123.685.622	17.046.507.335
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	8.619.073.768	5.642.197.083
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		(1.040.686.433)	(1.010.186.433)
330 II. Nợ dài hạn		112.554.809.909	127.838.933.909
334 4. Vay và nợ dài hạn	22	111.628.575.000	116.428.575.000
338 8. Doanh thu chưa thực hiện		926.234.909	11.410.358.909
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		523.034.486.901	515.966.306.432
410 I. Vốn chủ sở hữu	23	523.034.486.901	515.966.306.432
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		519.150.470.754	513.150.470.754
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		1.026.909.173	1.026.909.173
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		1.053.405.075	1.053.405.075
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.803.701.899	735.521.430
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.191.691.090.998	1.174.040.568.631

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		28.113,73	4.990,22
- EUR		1.467,62	867,04
- JPY		97.787,00	1.667,00

Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu



Hà Thị Minh

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Tú

Tổng Giám đốc



Lê Khả Mạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		451.304.964.588	371.662.632.235
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	451.304.964.588	371.662.632.235
11	4. Giá vốn hàng bán	25	421.871.615.698	356.991.635.269
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		29.433.348.890	14.670.996.966
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	17.371.290.100	36.122.487.546
22	7. Chi phí tài chính	27	27.518.258.054	31.886.547.314
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		27.155.779.141	31.860.949.160
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	17.341.136.222	19.195.456.412
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.945.244.714	(288.519.214)
31	11. Thu nhập khác	29	60.331.706	1.076.650.398
32	12. Chi phí khác	30	937.395.951	307.527.576
40	13. Lợi nhuận khác		(877.064.245)	769.122.822
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.068.180.469	480.603.608
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>1.068.180.469</u>	<u>480.603.608</u>

Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hà Thị Minh



Phạm Ngọc Tú



Lê Khả Mạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2013
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		455.754.511.315	406.249.006.672
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(412.620.074.561)	(377.288.430.195)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(25.933.399.513)	(28.565.041.589)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(27.155.779.141)	(38.303.397.134)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		14.239.521.526	44.363.921.521
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15.254.923.101)	(20.279.734.895)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(10.970.143.475)	(13.823.675.620)
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(14.667.701.380)	(22.568.417.956)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		13.500.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(15.070.000.000)	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(333.337.740)	(2.890.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.163.443.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15.631.690.261	20.876.161.040
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(11.262.405.859)	(4.582.256.916)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		400.083.988.516	345.748.543.937
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(371.802.970.329)	(322.643.001.774)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		28.281.018.187	23.105.542.163
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		6.048.468.853	4.699.609.627
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		18.359.486.659	13.660.222.071
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(60.587.170)	(345.039)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	24.347.368.342	18.359.486.659

Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hà Thị Minh

Phạm Ngọc Tú



Lê Khả Mạnh